

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 216/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 07 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong
xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông
thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an
toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai
đoạn 2021-2025;*

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPĐP ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung và mức chi đặc thù triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho

hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Xét Tờ trình số 597/TTr-UBND ngày ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 252/BC-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	149.420 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương:	71.815 triệu đồng
- Ngân sách địa phương:	77.605 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh:	15.840 triệu đồng
(Nguồn sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2023)	
+ Ngân sách huyện lồng ghép:	61.765 triệu đồng

(Kèm theo các Phụ lục)

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên


TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chương trình	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	149.420	71.815	77.605	15.840	61.765	
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326	Chi tiết từ Phụ lục 02 đến Phụ lục 11 kèm theo
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	12.146	10.600	1.546	1.546		Chi tiết tại Phụ lục 12 kèm theo
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	2.530	2.530				Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi danh mục các dự án được phê duyệt
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	15.086	13.200	1.886	943	943	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi các mô hình thí điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	1.310	1.310				Chi tiết tại Phụ lục 13 kèm theo
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	7.943	6.950	993	497	496	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi mô hình đã đăng ký được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
7	Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	3.800	3.800				
-	Hỗ trợ huyện điểm Kbang	3.200	3.200				Chi tiết tại Phụ lục 14 kèm theo
-	Xây dựng Trung tâm cung ứng nông sản	600	600				Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi có hướng dẫn của Trung ương



BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (Phụ lục 04, phụ lục 11)	15.955	6.698	9.257	8.208	1.049
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	10.655	5.198	5.457	4.408	1.049
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa	5.300	1.500	3.800	3.800	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Phụ lục 05, phụ lục 11)	37.638	1.301	36.337		36.337
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện	896	96	800		800
	Nội dung 09: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính	1.205	1.205			
	Duy tu, bảo dưỡng	35.537		35.537		35.537
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... (Phụ lục 06, phụ lục 11)	35.472	12.106	23.366	4.609	18.757
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	34.338	11.032	23.306	4.609	18.697
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	548	488	60		60
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	586	586			
4	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (Phụ lục 07, phụ lục 11)	5.962	4.997	965		965
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	5.962	4.997	965		965



74

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
5	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Phụ lục 08, phụ lục 11)	3.264	924	2.340		2.340
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	2.208		2.208		2.208
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	1.056	924	132		132
6	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Phụ lục 11)	142		142		142
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	68		68		68
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74		74
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM (Phụ lục 09, phụ lục 11)	640	430	210		210
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	198	180	18		18
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	406	250	156		156
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36		36		36
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Phụ lục 11)	108		108		108
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	108		108		108

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (Phụ lục 10, phụ lục 11)	7.424	6.969	455	37	418
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình	3.669	3.214	455	37	418
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	585	585			
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	3.170	3.170			





BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phu lục 03

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh
	Tổng (t+11)	46.279	33.425	12.854	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301		16.715	12.106	4.609	4.997	4.997		924	924		430	430		7.006	6.969	37
1	Các huyện, thị xã, thành phố	39.724	31.479	8.245	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301		11.618	11.618		4.997	4.997		924	924		430	430		5.548	5.511	37
1	Huyện Khang	1.267	1.267														840	840					427	427	
2	Huyện Ia Pa	306	306																	15	15		291	291	
3	Huyện Kông Chro	377	377																			377	377		
4	Huyện Krông Pa	3.612	362	3.250	3.250		3.250												55	55		307	307		
5	Huyện Chư Prông	3.756	3.756											300	300				15	15		466	466		
6	Huyện Chư Păh	333	333																15	15		318	318		
7	Huyện Chư Sê	2.740	1.740	1.000	1.000		1.000				834	834		510	510				30	30		366	366		
8	Huyện Chư Sê	3.263	2.363	900	900		900				1.314	1.314		727	727							322	322		
9	Huyện Đak Đoa	7.286	6.286	1.000	4.283	3.283	1.000				1.729	1.729		760	760				30	30		484	484		
10	Huyện Đức Cơ	3.948	2.890	1.058	2.606	1.548	1.058				1.041	1.041										301	301		
11	Huyện Đăk Pơ	1.456	1.456								45	45		1.080	1.080		84	84				247	247		
12	Huyện Phú Thiện	2.973	2.951	22	1.500	1.500					1.095	1.095							15	15		363	341	22	
13	Huyện Ia Grai	2.558	1.558	1.000	1.000		1.000				45	45		1.090	1.090				15	15		408	408		
14	Huyện Mang Yang	3.874	3.859	15	367	367		681	681		2.187	2.187		290	290				15	15		334	319	15	
15	Thành phố Pleiku	1.152	1.152					420	420		225	225							225	225		282	282		
16	Thị xã An Khê	753	753					200	200		128	128		240	240							185	185		
17	Thị xã Ayun Pa	70	70																			70	70		
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	6.555	1.946	4.609							5.097	488	4.609									1.458	1.458		
1	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.979	370	4.609							4.909	300	4.609									70	70		
2	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	70	70																			70	70		
3	Sơ Tài chính	70	70																			70	70		
4	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25																			25	25		
5	Sơ Công thương	25	25																			25	25		
6	Sơ Tài nguyên và Môi trường	25	25																			25	25		
7	Sơ Tư pháp	7	7																			7	7		
8	Sơ Khoa học và Công nghệ	7	7																			7	7		
9	Sơ Xây dựng	25	25																			25	25		
10	Sơ Giao thông vận tải	25	25																			25	25		
11	Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25																			25	25		
12	Sơ Y tế	25	25																			25	25		
13	Sơ Giáo dục và Đào tạo	25	25																			25	25		
14	Sơ Nội vụ	20	20																			20	20		
15	Sơ Thông tin và Truyền thông	25	25																			25	25		
16	Ban Dân tộc	10	10																			10	10		
17	Công an tỉnh	25	25																			25	25		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20																			20	20		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	62	62																			62	62		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	198	198								188	188										10	10		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	185	185																			185	185		
22	Tinh đoàn	116	116																			116	116		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10																			10	10		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10																			10	10		
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20																			20	20		
26	Cục Thống kê tỉnh	96	96																			96	96		
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10																			10	10		

78

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh		NS Trung ương	NS cấp tỉnh
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50																						
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365																				50	50	
																							365	365	

**Nội dung thành phần số 01:****NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH***(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch xã nông thôn mới			Nội dung 02: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch vùng huyện		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	14.906	6.698	8.208	9.606	5.198	4.408	5.300	1.500	3.800
1	Huyện Krông Pa	3.250		3.250	3.250		3.250			
2	Huyện Chư Sê	1.000		1.000				1.000		1.000
3	Huyện Chư Pưh	900		900	100		100	800		800
4	Huyện Đak Đoa	4.283	3.283	1.000	3.283	3.283		1.000		1.000
5	Huyện Đức Cơ	2.606	1.548	1.058	2.606	1.548	1.058			
6	Huyện Phú Thiện	1.500	1.500					1.500	1.500	
7	Huyện Ia Grai	1.000		1.000				1.000		1.000
8	Huyện Mang Yang	367	367		367	367				



Nội dung thành phần số 02:

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm			Nội dung 09: Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	1.301	1.301		96	96		1.205	1.205	
1	Huyện Mang Yang	681	681		96	96		585	585	
2	Thành phố Pleiku	420	420					420	420	
3	Thị xã An Khê	200	200					200	200	



Nội dung thành phần số 03:
TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
 (Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực			Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất			Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã)			Nội dung 09: Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	16.715	12.106	4.609	780	780		14.861	10.252	4.609	488	488		586	586	
I	Các huyện, thị xã, thành phố	11.618	11.618		780	780		10.252	10.252					586	586	
1	Huyện Chư Prông	2.975	2.975					2.975	2.975							
2	Huyện Chư Sê	834	834					834	834							
3	Huyện Chư Pưh	1.314	1.314		45	45		979	979					290	290	
4	Huyện Đak Đoa	1.729	1.729		120	120		1.609	1.609							
5	Huyện Đức Cơ	1.041	1.041					1.041	1.041							
6	Huyện Đăk Pơ	45	45		45	45										
7	Huyện Phú Thiện	1.095	1.095					1.027	1.027					68	68	
8	Huyện Ia Grai	45	45		45	45										
9	Huyện Mang Yang	2.187	2.187		300	300		1.787	1.787					100	100	
10	Thành phố Pleiku	225	225		225	225										
11	Thị xã An Khê	128	128											128	128	
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	5.097	488	4.609				4.609		4.609	488	488				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.909	300	4.609				4.609		4.609	300	300				
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	188	188								188	188				

Nội dung thành phần số 06:

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa			Nội dung 01: Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn			Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	4.997	4.997		2.877	2.877		1.610	1.610		510	510	
1	Huyện Chư Prông	300	300		300	300							
2	Huyện Chư Sê	510	510		470	470		40	40				
3	Huyện Chư Pưh	727	727		647	647		80	80				
4	Huyện Đak Đoa	760	760		760	760							
5	Huyện Đăk Pơ	1.080	1.080		400	400		490	490		190	190	
6	Huyện Ia Grai	1.090	1.090					770	770		320	320	
7	Huyện Mang Yang	290	290		140	140		150	150				
8	Thị xã An Khê	240	240		160	160		80	80				

78



Nội dung thành phần số 07:
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	924	924	
1	Huyện Kbang	840	840	
2	Huyện Đắk Pơ	84	84	

Handwritten signature



Nội dung thành phần số 09:

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	430	430		180	180		250	250	
1	Huyện Ia Pa	15	15		15	15				
2	Huyện Krông Pa	55	55		15	15		40	40	
3	Huyện Chư Prông	15	15		15	15				
4	Huyện Chư Păh	15	15		15	15				
5	Huyện Chư Sê	30	30		30	30				
6	Huyện Đak Đoa	30	30		30	30				
7	Huyện Phú Thiện	15	15		15	15				
8	Huyện Ia Grai	15	15		15	15				

28

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
9	Huyện Mang Yang	15	15		15	15				
10	Thành phố Pleiku	225	225		15	15		210	210	



Nội dung thành phần số 11:

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	7.006	6.969	37	3.214	3.214		37		37	585	585		3.170	3.170	
I	Các huyện, thị xã, thành phố	5.548	5.511	37	2.386	2.386		37		37	465	465		2.660	2.660	
1	Huyện Kbang	427	427		177	177					50	50		200	200	
2	Huyện Ia Pa	291	291		111	111					40	40		140	140	
3	Huyện Kông Chro	377	377		147	147					50	50		180	180	
4	Huyện Krông Pa	307	307		147	147								160	160	
5	Huyện Chư Prông	466	466		211	211					15	15		240	240	
6	Huyện Chư Păh	318	318		148	148								170	170	
7	Huyện Chư Sê	366	366		176	176								190	190	
8	Huyện Chư Pưh	322	322		132	132					40	40		150	150	
9	Huyện Đak Đoa	484	484		204	204					50	50		230	230	
10	Huyện Đức Cơ	301	301		121	121					40	40		140	140	
11	Huyện Đăk Pơ	247	247		127	127								120	120	
12	Huyện Phú Thiện	363	341	22	141	141		22		22	40	40		160	160	
13	Huyện Ia Grai	408	408		168	168					50	50		190	190	
14	Huyện Mang Yang	334	319	15	129	129		15		15	50	50		140	140	
15	Thành phố Pleiku	282	282		112	112					40	40		130	130	
16	Thị xã An Khê	185	185		85	85								100	100	
17	Thị xã Ayun Pa	70	70		50	50								20	20	
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.458	1.458		828	828					120	120		510	510	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	70		70	70										
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70		70	70										
3	Sở Tài chính	70	70		70	70										



28

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25		25	25										
5	Sở Công thương	25	25		25	25										
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25		25	25										
7	Sở Tư pháp	7	7		7	7										
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7		7	7										
9	Sở Xây dựng	25	25		25	25										
10	Sở Giao thông vận tải	25	25		25	25										
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25		25	25										
12	Sở Y tế	25	25		25	25										
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25		25	25										
14	Sở Nội vụ	20	20		20	20										
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25		25	25										
16	Ban Dân tộc	10	10		10	10										
17	Công an tỉnh	25	25		25	25										
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20		20	20										
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	62	62		12	12								50	50	
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	10	10		10	10										
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	185	185		25	25								160	160	
22	Tỉnh đoàn	116	116		20	20								96	96	
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10		10	10										
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10		10	10										
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20		20	20										
26	Cục Thống kê tỉnh	96	96		96	96										
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10		10	10										

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50		50	50										
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365		41	41					120	120		204	204	

28



**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỐI ỨNG CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Pưh	Đak Đoa	Đức Cơ	Đak Pơ	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
	Tổng cộng	60.326	8.276	10.361		106	9.314	8.755	40	2.569	5.840		6.963		7.919	165	18		
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	1.049								96					953				
	Nội dung 01: Quy hoạch xã nông thôn mới	1.049								96					953				
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng Kinh tế - xã hội	36.337	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		4.731		5.281				
	Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm	800											800						
	Duy tu bảo dưỡng	35.537	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		3.931		5.281				
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	18.757	2.176	2.744			2.700	5.016		1.709	1.850		892		1.670				
	Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực	781								137			644						
	Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất; Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề	17.916	2.176	2.684			2.700	5.016		1.572	1.850		248		1.670				
	Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	60		60															
4	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn	965					260			540						165			
	Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa	165														165			
	Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn	800					260			540									
5	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường	2.340	120					800		100			1.320						
	Nội dung 02: Tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn	2.208						800		100			1.308						
	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn	132	120										12						

STT	Nội dung	Tổng	Khang	La Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Pưh	Đak Đoa	Đức Cơ	Đak Pơ	Phú Thiện	La Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
6	Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở	142		142															
	Nội dung 04: Chi phổ biến, giáo dục pháp luật	68		68															
	Nội dung 06: Chi tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74															
7	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	210		174			36												
	Nội dung 01: Thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; hỗ trợ lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	18		18															
	Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	156		156															
	Nội dung 05: Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36					36												
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	108		108															
	Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự nông thôn	108		108															
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	418	50	13		16	18	14	40	124	90		20		15		18	-	-
	Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình	165	50							45	50		20						
	Nội dung 01: Theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn	253		13		16	18	14	40	79	40				15		18		



CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Phân hạng sản phẩm			Hỗ trợ sản phẩm			Tập huấn, hội nghị			Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP			Trao chứng nhận và Khen thưởng các sản phẩm OCOP đạt sao năm 2022 và 2023			Tuyên truyền, xúc tiến thương mại sản phẩm		
		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	12.146	10.600	1.546	619	619		7.591	6.045	1.546	560	560		450	450		2.056	2.056		870	870	
I	Các huyện, thị xã, thành phố	10.195	8.649	1.546	520	520		7.591	6.045	1.546	560	560		450	450		1.074	1.074				
1	Huyện Kbang	510	443	67	23	23		407	340	67				30	30		50	50				
2	Huyện Ia Pa	241	221	20	9	9		150	130	20	35	35		30	30		17	17				
3	Huyện Kông Chro	92	82	10	7	7		40	30	10	35	35					10	10				
4	Huyện Krông Pa	448	380	68	24	24		303	235	68	35	35		30	30		56	56				
5	Huyện Chư Prông	798	680	118	38	38		643	525	118	35	35					82	82				
6	Huyện Chư Păh	423	368	55	23	23		285	230	55	35	35		30	30		50	50				
7	Huyện Chư Sê	783	679	104	33	33		609	505	104	35	35		30	30		76	76				
8	Huyện Chư Pưh	611	514	97	33	33		437	340	97	35	35		30	30		76	76				
9	Huyện Đak Đoa	572	496	76	25	25		426	350	76	35	35		30	30		56	56				
10	Huyện Đức Cơ	713	607	106	38	38		521	415	106	35	35		30	30		89	89				
11	Huyện Đăk Pơ	512	426	86	30	30		361	275	86	35	35		30	30		56	56				
12	Huyện Phú Thiện	979	835	144	41	41		784	640	144	35	35		30	30		89	89				
13	Huyện Ia Grai	659	558	101	32	32		506	405	101	35	35		30	30		56	56				
14	Huyện Mang Yang	877	719	158	47	47		663	505	158	35	35		30	30		102	102				
15	Thành phố Pleiku	932	758	174	62	62		709	535	174	35	35		30	30		96	96				
16	Thị xã An Khê	570	475	95	32	32		410	315	95	35	35		30	30		63	63				
17	Thị xã Ayun Pa	475	408	67	23	23		337	270	67	35	35		30	30		50	50				
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.951	1.951		99	99											982	982		870	870	
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.081	1.081		99	99											982	982				
2	Sở Công thương	870	870																	870	870	



CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bổ dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
	Tổng cộng	1.310	156	161	993
I	Các huyện, thị xã, thành phố	753			753
1	Huyện Kbang	45			45
2	Huyện Ia Pa	44			44
3	Huyện Kông Chro	44			44
4	Huyện Krông Pa	44			44
5	Huyện Chư Prông	45			45
6	Huyện Chư Păh	44			44
7	Huyện Chư Sê	45			45
8	Huyện Chư Puh	44			44
9	Huyện Đak Đoa	45			45
10	Huyện Đức Cơ	44			44
11	Huyện Đăk Pơ	44			44
12	Huyện Phú Thiện	44			44

28

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bồ dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
13	Huyện Ia Grai	45			45
14	Huyện Mang Yang	44			44
15	Thành phố Pleiku	44			44
16	Thị xã An Khê	44			44
17	Thị xã Ayun Pa	44			44
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	557	156	161	240
1	Công an tỉnh	557	156	161	240

**HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO HUYỆN CHỈ ĐẠO ĐIỂM CỦA TRUNG ƯƠNG***(Theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
1	Hỗ trợ huyện điểm Kbang phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới	3.200	3.200	
	Huyện Kbang	3.200	3.200	